

- BIỂU PHÍ F -**Biểu phí sản phẩm dịch vụ liên quan đến cho vay dành cho Khách hàng Doanh nghiệp**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	PHÍ PHẠT TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN (Áp dụng cho Khách hàng tất toán khoản vay trước hạn hoặc trả nợ trước hạn một phần)			
	(Trường hợp các khoản vay sau miễn phí trả nợ trước hạn: - Các khoản vay có nguồn trả nợ từ các khoản phải thu gồm quyền đòi nợ, LC xuất, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; - Các khoản vay có tài sản bảo đảm là hàng hóa có nguồn trả nợ từ việc giải chấp hàng hóa này để xuất bán theo nguyên tắc tiền vào hàng ra. Giá trị trả nợ trước hạn được miễn phí trả nợ trước hạn tương ứng với giá trị TSBĐ được giải chấp xuất bán, tối đa bằng giá trị mua bán thực tế; - Các khoản vay theo hạn mức tín dụng ngắn hạn; - Đối với trường hợp phí trả trước hạn được quy định trong sản phẩm/chương trình SHB cụ thể khác thì sẽ áp dụng theo phí trả trước hạn của sản phẩm/chương trình đó)			
1.1	Khoản vay ngắn hạn			
1.1.1	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\leq$ 30% thời hạn vay được phê duyệt	Miễn phí		
1.1.2	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $>$ 30% và $\leq$ 50% thời hạn vay được phê duyệt	0,25 % x Số tiền trả nợ trước hạn	200.000đ	
1.1.3	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $>$ 50% thời hạn vay được phê duyệt	0,5% x Số tiền trả nợ trước hạn	300.000đ	
1.2	Khoản vay trung dài hạn			
1.2.1	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\leq$ 30% thời hạn vay được phê duyệt	Miễn phí		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1.2.2	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn > 30% và ≤ 50% thời hạn vay được phê duyệt	1,5% x Số tiền trả nợ trước hạn	500.000đ	Không thấp hơn 200.000.000đ
1.2.3	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn > 50% thời hạn vay được phê duyệt	2,0% x Số tiền trả nợ trước hạn	500.000đ	Không thấp hơn 200.000.000đ
1.3	Trường hợp khách hàng bị buộc phải trả nợ trước hạn theo quy định của SHB	Miễn phí		
2	Phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng	0,05%/tháng x Thời gian duy trì HMTD dự phòng (tháng) x Giá trị HMTD dự phòng		
3	Đồng tài trợ			
3.1	Phí thu xếp khoản vay	0,05% x Số tiền cam kết đồng tài trợ	2.000.000đ	
3.2	Phí đầu mối	0,05%/năm x Thời gian cho vay x Dư nợ của TCTD đồng tài trợ	1.000.000đ	
3.3	Phí quản lý tài sản bảo đảm	- Lần đầu khi nhận và định giá: 0,05% x Giá trị tài sản định giá. - Các lần định giá lại: 0,025% x Giá trị tài sản định giá.		
4	Phí cam kết rút vốn (ĐVKD thực hiện thu phí một lần ngay sau thời điểm ký hợp đồng tín dụng. Mức phí cam kết rút vốn thu của khách hàng căn cứ giá trị cấp tín dụng)			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
4.1	Đối với món vay ngắn hạn	0,25% x Giá trị cấp tín dụng		
4.2	Đối với món vay trung dài hạn	0,5% x Giá trị cấp tín dụng		

Ghi chú

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
3. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
4. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,...chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
5. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
6. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu bằng VND theo tỷ giá SHB niêm yết bán chuyển khoản tại thời điểm thu phí.
7. Công thức tính phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng: Phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng được thu khi ĐVKD cấp hạn mức tín dụng dự phòng cho khách hàng trong một thời gian nhất định. Phí duy trì hạn mức [=] Mức phí/30 [x] Thời gian duy trì hạn mức (tính theo ngày) [x] Giá trị hạn mức.
8. Trường hợp các Hợp đồng tín dụng đã ký có quy định về mức phí trả nợ trước hạn khác so với quy định tại Biểu phí này và còn hiệu lực, ĐVKD áp dụng theo quy định tại Hợp đồng đã ký cho đến khi hết hiệu lực Hợp đồng và/hoặc chủ động đàm phán với Khách hàng ký phụ lục Hợp đồng tín dụng điều chỉnh quy định về phí t trả nợ trước hạn phù hợp với quy định tại Biểu phí này.
9. Quy định trên không áp dụng cho trường hợp các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá. Trừ trường hợp các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá tất toán trước hạn ngay trong ngày giải ngân, áp dụng mức phí bằng 0,05%/số tiền trả nợ trước hạn.
10. Đối với đối tượng Khách hàng đang có nợ quá hạn từ 03 kỳ và/hoặc 03 tháng trở lên (là nợ quá hạn đối với chính khoản vay có nhu cầu trả

nợ trước hạn hoặc bất kỳ khoản nợ nào khác của Khách hàng tại SHB) và/hoặc đối với khoản vay (có nhu cầu trả nợ trước hạn) đang được cơ cấu nợ, Giám đốc Trung tâm kinh doanh/Chi nhánh được quyền quyết định việc thu phí trả nợ trước hạn (miễn hoặc giảm) đối với Khách hàng/Khoản vay này.

11. Thời hạn vay được phê duyệt được hiểu là thời gian vay vốn của khoản vay theo quy định tại khế ước nhận nợ khi giải ngân (tính từ ngày giải ngân đến ngày phải tất toán khoản vay).
12. Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn được hiểu là khoảng thời gian tính từ thời điểm trả nợ trước hạn đến thời hạn phải tất toán khoản vay.
13. **Quy định mức phí trả nợ trước hạn tại Hợp đồng tín dụng hoặc tại Khế ước nhận nợ:** ĐVKD ghi rõ mức phí trả nợ trước hạn tại Hợp đồng tín dụng hoặc tại Khế ước nhận nợ theo Quy định biểu phí trả nợ trước hạn hiện hành của SHB tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng /Khế ước nhận nợ.